(Tiếp theo)

Thuật ngữ	Định nghĩa

(Tiếp theo)

Thuật ngữ	Định nghĩa
37. Tính phân cực của hạt Vg. Tính phân cực Поляризуемость частицы	Mômen cảm ứng điện của hạt gây nên bởi điện trường trong có cường độ bằng đơn vị.
38. Tính phân cực phân tử gam Молярная поляризуемость	Mômen cảm ứng điện của kilôgam phân tử điện môi đối với một chất đồng nhất hóa học gây nên bởi điện trường trong có cường độ bằng đơn vị.
39. Độ thẩm điện môi tuyệt đối Абсолютная диэлектрическая проницаемость	Đại lượng đặc trưng cho khả năng của điện môi tạo nên một điện dung bằng tỷ số giữa độ dịch chuyển điện trong nó và cường độ của điện trường ngoài.
40. Độ thẩm điện môi tương đối Относительная диэлектрическая проницаемость	Đại lượng không thứ nguyên bằng tỷ số giữa hằng số điện môi tuyệt đối và hằng số điện. *Chú thích*: 1) Hằng số điện môi ξ bằng độ cảm điện môi Ke của vật chất ấy cộng thêm một đơn vị. $\xi = Ke + 1$ 2) Hằng số điện môi của chân không bằng một đơn vị, còn đối với tất cả các vật chất khác đều lớn hơn đơn vị.
41. Độ thẩm điện môi vi phân Дифференциальная диэлектрическая проницаемость	Đại lượng đặc trưng cho tính chất không tuyến tính của điện môi và bằng tỷ số giữa đạo hàm của độ dịch chuyển theo trường ngoài trong điện môi trường và hằng số điện.
42. Thời gian tích thoát của sự phân cực điện Vg. Thời gian tích thoát Время релаксации электрической поляризации	Thời gian đủ để sự phân cực điện môi giảm xuống e lần sau khi loại bỏ điện trường ngoài không còn nữa. *Chú thích*. e = 2,718 — cơ số Lôgarit tự nhiên.

(tiếp theo)

Thuật ngữ	Định nghĩa
43. Điện dẫn của vật liệu cách điện. Кер. Tính dẫn điện của vật liệu cách điện Электрическая проводимость электроизоляционного материала	Đại lượng đặc trưng cho khả năng dẫn điện của vật liệu cách điện và bằng tỷ số giữa dòng điện chạy qua vật mẫu của vật liệu cách điện và trị số điện áp không đổi theo thời gian đặt trên nó
44. Điện dẫn suất khối của vật liệu cách điện Кер. Tính dẫn điện khối của vật liệu cách điện. Объемная электрическая проводимость электроизоляционного материала	Tính dẫn điện của vật liệu cách điện tạo nên dòng điện chỉ chạy qua khối của vật liệu cách điện.
45. Điện dẫn suất mặt của vật liệu cách điện Кер. Tính dẫn điện bề mặt của vật liệu cách điện Поверхностная электрическая проводимость электроизоляционного материала	Điện dẫn của vật liệu cách điện nằm giữa các phần tử dẫn điện tiếp xúc với bề mặt của nó không kể đến điện dẫn khối.
46. Điện trở khối của vật liệu cách điện Объемное электрическое сопротивление электроизоляционного материала	Đại lượng tỷ lệ nghịch với điện dẫn khối của vật liệu cách điện.
47. Điện trở mặt của vật liệu cách điện Поверхностное электрическое сопротивление электроизоляционного материала	Đại lượng tỷ lệ nghịch với điện dẫn suất mặt của vật liệu cách điện.

(Tiếp theo)

Thuật ngữ	Định nghĩa
48. Điện trở suất mặt của vật liệu cách điện Удельное поверхностное электрическое сопротивление электроизоляционного материала	Đại lượng đặc trưng cho điện trở mặt của vật liệu cách điện và bằng điện trở mặt của một bề mặt vật liệu cách điện hình vuông khi dòng điện chạy qua giữa hai cạnh đối của hình vuông này.
49. Điện trở của vật liệu cách điện Электрическое сопротивление электроизоляционного материала	Điện trở chung của vật liệu cách điện kể cả điện trở khối và mặt.
50. Điện trở trong của vật liệu cách điện Внутреннее сопротивление электроизоляционного материала	Đại lượng điện trở giữa hai điện cực trụ và nón được đặt trong các lỗ có trục song song với nhau và vuông góc với các lớp của vật liệu cách điện có kết cấu lớp.
51. Dòng điện xuyên của vật liệu cách điện. Vg. Dòng điện xuyên Сквозной ток электроизоляционного материала	Dòng điện xác lập chạy qua vật liệu cách điện dưới tác dụng lâu dài của điện áp không thay đổi theo thời gian.
52. Dòng điện xuyên khối của vật liệu cách điện Vg. Dòng điện xuyên khối Объемной сквозный ток электроизоляционного материала	Dòng điện xuyên, chạy qua khối của vật liệu cách điện.
53. Dòng điện xuyên mặt của vật liệu cách điện Vg. Dòng điện xuyên mặt Поверхностный сквозной ток электроизоляционного материала	Dòng điện xuyên, chạy theo bề mặt của vật liệu cách điện.

(Tiếp theo)

Thuật ngữ	Định nghĩa
54. Dòng hấp thu của vật liệu cách điện Vg. Dòng hấp thu Ток абсорбции электроизоляционного материала	Dòng điện trong vật liệu cách điện tạo nên bởi sự dịch chuyển ngược của các điện tích liên kết không bị trung hòa trên các điện cực. *Chú thích.* Trong trường hợp đặt một điện áp không thay đổi theo thời gian lên vật liệu cách điện dòng hấp thụ bằng hiệu giữa dòng điện rò ở thời điểm xét và dòng điện xuyên.
55. Trễ điện môi Диэлектрический гистерезис	Hiện tượng chậm trễ của sự thay đổi độ dịch chuyển điện trong điện môi so với sự thay đổi cường độ của điện trường ngoài.
56. Hiện tượng điện giảo Электрострикция	Sự biến dạng điện môi xuất hiện trong trường hợp đổi chiều điện trường khi tác động lên nó một điện trường không đổi dấu.
57. Tổn thất điện môi Диэлектрические потери	Công suất điện tản trong điện môi trong điện trường. *Chú thích*: 1) Tổn thất điện môi bao gồm tổn thất dưới tác động của điện trường thay đổi và không thay đổi theo thời gian và những dạng tổn thất điện môi khác. 2) Trong trường hợp tác động lên điện môi một điện trường thay đổi chu kỳ theo thời gian thì trị số tổn thất điện môi là giá trị trung bình của công suất tản trong một chu kỳ.

(Tiếp theo)

Thuật ngữ	Định nghĩa
58. Tổn thất phân cực điện môi Поляризационные диэлектрические потери	Tổn thất điện môi do phân cực tích thoát gây nên.
59. Tổn thất điện dẫn xuyên Потери сквозной проводимости	Tổn thất điện môi do dòng điện xuyên gây nên.
60. Tổn thất ion hóa Ионизационные потери	Tổn thất trong phần khí của cách điện gây nên bởi quá trình ion hóa dưới tác dụng của điện trường.
61. Suất tổn thất điện môi Удельные диэлектрические потери	Đại lượng vô hướng đặc trưng cho sự phân bố tổn thất điện môi theo khối và bằng giới hạn tỷ số giữa tổn thất điện môi trong một thể tích điện môi nào đó và thể tích đó khi thể tích này tiến dần tới 0.
62. Điện dẫn suất hoạt tính của điện môi Кер. Tổn thất điện môi riêng Активная удельная проводимость	Đại lượng đặc trưng cho khả năng phát sinh tổn thất điện môi ở tần số đã cho của điện trường và bằng tỷ số giữa suất tổn thất điện môi và bình phương cường độ điện trường ngoài ở điểm điện môi đang xét.
63. Góc tổn thất điện môi Угол диэлектрических потерь	Góc giữa các véctơ dòng và thành phần điện dung trong biểu đồ vectơ của điện môi nằm trong điện áp xoay chiều.
64. Phẩm chất của vật liệu cách điện Добротность электроизоляционного материала	Đại lượng không thứ nguyên đặc trưng cho chất lượng của vật liệu cách điện và bằng côtang của góc tổn thất điện môi.

(Tiếp theo)

Thuật ngữ	Định nghĩa
65. Hệ số tổn thất điện môi Коэффициент диэлектрических поперь	Hệ số đặc trưng cho khả năng xuất hiện tổn thất điện môi trong trường hợp tác động lên nó dòng điện xoay chiều và bằng tích của hằng số điện môi với tang của góc tổn thất điện môi.
66. Cường độ của điện trường ngoài ở trong điện môi Внешняя напряженность электрического поля в диэлектрике	Cường độ của điện trường xuất hiện dưới tác động của một nguồn bên ngoài trong thể tích điện môi có chứa đựng một số lượng phân tử đủ để có thể xem trường trong thể tích này [illegible]

(Tiếp theo)

(tiếp theo)

(tiếp theo)

(tiếp theo)

(tiếp theo)

Thuật ngữ	Định nghĩa
155. Độ từ thẩm tương đối Кор. Độ từ thẩm Относительная магнитная проницаемость	Đại lượng không thứ nguyên bằng tỷ số độ từ thẩm tuyệt đối và hằng số từ. **Chú thích :** 1) Độ từ thẩm tương đối bằng độ cảm thụ từ của chất ấy tăng thêm đơn vị $\mu = k_M + 1$ 2) Độ từ thẩm của chân không bằng đơn vị.
156. Độ từ thẩm thuận nghịch Обратная магнитная проницаемость	Giới hạn của tỷ số giữa sự thay đổi từ cảm của vật liệu và 2 lần biên độ thay đổi của cường độ từ trường ($\triangle$I) ở một điểm nào đó trên đường cong từ cảm khi $\triangle H \rightarrow 0$.
157. Độ từ thẩm vi phân Дифференциальная магнитная проницаемость	Đạo hàm của từ cảm theo cường độ từ trường của bất kỳ điểm nào trên đường cong nhiễm từ hoặc chu trình trễ.
158. Độ từ thẩm xung Импульсная магнитная проницаемость	Tỷ số giữa số gia từ cảm của vật liệu từ và số gia cường độ từ trường khi nạp từ bằng xung dòng điện.
159. Độ từ thẩm của vật thể. Магнитная проницаемость тела	Tỷ số giữa từ cảm của vật thể và cường độ từ trường nạp bên ngoài
160. Độ từ thẩm giới hạn của vật thể Магнитная проницаемость формы	Giới hạn độ từ thẩm của vật thể khi độ từ thẩm của vật liệu tiến đến vô cùng.
161. Độ từ thẩm phức Комплексная магнитная проницаемость	Tỷ số giữa giá trị phức của độ từ cảm và giá trị phức của cường độ từ trường.

(tiếp theo)

Thuật ngữ	Định nghĩa
162. Sự nhiễm từ. Намагничивание	Quá trình mà kết quả của nó tạo nên mômen từ cho vật thể hoặc một khối vật chất nào đó.
163. Độ nhiễm từ Намагниченность	Đại lượng véctơ đặc trưng cho trạng thái của vật chất sau khi được nạp từ và bằng giới hạn của tỷ số giữa mômen từ của một khối vật chất nào đó với thể tích của nó, khi thể tích này tiến đến 0.
164. Cảm ứng từ dư Остаточная индукция	Cảm ứng của vật liệu từ trong mạch kín sau khi được nạp từ đến bão hòa và giảm cường độ từ trường đến giá trị 0.
165. Cảm ứng từ bão hòa Индукция насыщения	Cảm ứng từ của vật chất khi độ nhiễm từ của nó đạt tới giá trị cao nhất có thể.
166. Sự đổi chiều từ hóa Перемагничивание	Sự thay đổi cảm ứng từ khi đổi chiều của từ trường nạp.
167. Độ cảm từ Магнитная восприимчивость	Đại lượng vô hướng đặc trưng cho tính chất nhiễm từ trong từ trường và bằng tỷ số giữa độ nhiễm từ của vật chất với cường độ từ trường. **Chú thích:** Độ cảm từ của chân không bằng không.
168. Đường nhiễm từ cơ bản Основная кривая намагничивания	Vị trí hình học các đỉnh của các chu trình đối xứng thu được trên các mẫu đã được khử từ tăng đơn điệu khi cường độ từ trường cực đại

(tiếp theo)

(tiếp theo)

(Tiếp theo)